

Số: 23/2020/KPF/CBTT

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

### A. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
2. Mã chứng khoán: KPF
3. Mã số thuế: 0103930374
4. Địa chỉ trụ sở chính: 20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Điện thoại: 0934981818

### B. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/9/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh vào ngày 20/10/2020 tại đường link Website của Công ty: <http://www.kpf.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đinh Kim Nhung

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 3.2020**

*Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI  
CHÍNH HOÀNG MINH**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>789,204,528,781</b>	<b>584,049,880,962</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>25,531,156,001</b>	<b>10,956,083,242</b>
1. Tiền	111		25,531,156,001	10,956,083,242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>179,642,586,560</b>	<b>112,989,481,166</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2,023,927,320	20,749,356,926
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	88,186,943,270	88,556,255,075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	46,995,000,000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	42,436,715,970	3,683,869,165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>493,485,008,787</b>	<b>391,986,223,431</b>
1. Hàng tồn kho	141		493,485,008,787	391,986,223,431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>90,545,777,433</b>	<b>68,118,093,123</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	12,410,588,062	12,580,471,337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78,007,587,108	55,408,019,523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	127,602,263	129,602,263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>430,679,695,821</b>	<b>273,885,529,685</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>189,538,272</b>	<b>191,538,272</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		189,538,272	191,538,272
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>612,781,036</b>	<b>791,033,831</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	552,042,146	791,033,831
- Nguyên giá	222		1,561,974,999	1,561,974,999
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,009,932,853)	(770,941,168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60,738,890	-
- Nguyên giá	228		65,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4,261,110)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>406,495,906,499</b>	<b>262,505,824,590</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		716,558,364	552,922,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		405,779,348,135	261,952,902,590
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23,381,470,014</b>	<b>10,397,132,992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	23,381,470,014	10,397,132,992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,219,884,224,602</b>	<b>857,935,410,647</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>985,284,392,175</b>	<b>620,578,678,215</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>985,284,392,175</b>	<b>620,578,678,215</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	409,798,556,164	209,878,822,303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2,400,239,199	5,679,956,890
4. Phải trả người lao động	314		1,601,085,463	2,884,729,528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	205,267,689,142	205,617,689,142
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	42,171,936,220	48,057,684,336
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	322,387,679,674	148,459,796,016
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,357,206,313	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>234,599,832,427</b>	<b>237,356,732,432</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16a</b>	<b>234,599,832,427</b>	<b>237,356,732,432</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16b	180,178,960,000	180,178,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		180,178,960,000	180,178,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,468,726,341	44,348,586,766
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211		41,281,300,499	15,108,472,576
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		187,425,842	29,240,114,190
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,982,146,086	12,859,185,666
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,219,884,224,602</b>	<b>857,935,410,647</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Phan Vũ Thanh

Kế toán trưởng



Phan Vũ Thanh

Tổng Giám đốc



Đình Kim Nhung

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1,500,000,000	54,270,966,395	9,500,000,000	307,026,346,093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,500,000,000	54,270,966,395	9,500,000,000	307,026,346,093
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,500,000,000	47,972,579,000	1,500,000,000	300,328,994,672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	6,298,387,395	8,000,000,000	6,697,351,421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	703,115,148	9,790,374	1,286,538,596	13,812,958,679
7. Chi phí tài chính	22		50,000,000	434,211	50,000,000	273,684,211
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			434,211	-	273,684,211
8. Chi phí bán hàng	25				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,445,564,079	6,104,751,775	8,608,325,390	16,993,027,217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1,792,448,931)	202,991,783	628,213,206	3,243,598,672
11. Thu nhập khác	31	VI.8	163,188,488	468,255,459	650,675,007	501,381,318
12. Chi phí khác	32	VI.9	190,875	33,608,231	76,158,895	44,859,476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		162,997,613	434,647,228	574,516,112	456,521,842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,629,451,318)	637,639,011	1,202,729,318	3,700,120,514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		421,038,152	797,338,614	1,490,541,401
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,629,451,318)	216,600,859	405,390,704	2,209,579,113
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			(1,389,816,655)	307,003,180	187,425,842	2,447,042,006
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(239,634,663)	(90,402,321)	217,964,862	(237,462,893)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(90.44)	12.02	22.50	122.63
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Vũ Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Vũ Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Đinh Kim Nhung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3.2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,202,729,318	3,700,120,514
2. Điều chỉnh cho các khoản :		(459,862,353)	(12,149,128,671)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	243,252,795	580,926,800
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(167,005)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(703,115,148)	(13,003,572,677)
- Chi phí lãi vay	06	-	273,684,211
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	742,866,965	(8,449,008,157)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(42,253,672,979)	(60,789,217,695)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(101,498,785,356)	(194,499,106,958)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	191,201,079,062	216,491,880,970
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(12,814,453,747)	(13,013,412,050)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(273,684,211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,000,000,000)	(1,801,231,683)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	1,357,206,313	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,734,240,258	(62,333,779,784)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(143,990,081,909)	(20,117,324,587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46,995,000,000)	(2,574,070,950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,099,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(60,478,939,120)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	60,000,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	703,115,148	15,267,640,034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(190,281,966,761)	(6,802,894,623)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3.2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	230,533,965,884	71,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(56,606,082,226)	(65,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,805,084,396)	(8,580,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172,122,799,262	(2,580,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50	14,575,072,759	(71,716,674,407)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10,956,083,242	78,282,019,138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70 V.1	25,531,156,001	6,565,344,731

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Vũ Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Vũ Thanh



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Kim Nhung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ phần Đầu tư Tài Chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 09 năm 2019.

Tên ông ty bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOIN STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST.,JSC.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

#### Chi tiết:

+ *Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;*

+ *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*

+ *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*

+ *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*

+ *Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);*

+ *Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;*

+ *Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);*

- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

*Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;*

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

*Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;*

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

*Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh Doanh;*

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

*Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;*

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

*Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;*

- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

*Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp.*

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17, Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 17 Tông Đản, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 180.178.960.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn./.) Tương đương với 18.017.896 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

## **II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### **3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

## **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

#### **1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### **1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

#### **2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

## 2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

## 2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

## 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại tài sản dài hạn.

### 3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập thành cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

## 4 Nguyên tắc xác định phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

### 4.1 Nguyên tắc xác định phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

### 4.2 Nguyên tắc xác định phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

## 5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và bảng tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ} \\ \times \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) - \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là *Nợ ngắn hạn*.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là *Nợ dài hạn*.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là *Nợ ngắn hạn*.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là *Nợ dài hạn*.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả, chi phí khác

#### 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

- Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

## 12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước
- Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

## 14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### 14.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### 14.3 Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### 14.4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**19. Cơ sở hợp nhất**

*(i) Công ty con*

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

*(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

*(iii) Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty mẹ dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty mẹ vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

*(iv) Công ty liên kết*

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

*(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư trong nội bộ Công ty mẹ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty mẹ tại công ty liên kết.

*(vi) Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1,272,381,468	58,902,815
- Tiền gửi ngân hàng	24,258,774,533	10,897,180,427
+ Tiền gửi tại NHTMCP Quốc dân	23,926,661,337	9,478,934,202
+ Ngân hàng khác	332,113,196	1,418,246,225
<b>Cộng</b>	<b>25,531,156,001</b>	<b>10,956,083,242</b>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH TMDV Viễn thông Minh Vi (*)	-	-	17,000,000,000	-
- Công ty CP XD và KD Địa Ốc Tân Kỳ	97,553,811	-	-	-
- Các khách hàng khác	1,926,373,509	-	3,749,356,926	-
<b>Cộng</b>	<b>2,023,927,320</b>	<b>-</b>	<b>20,749,356,926</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là khoản phải thu công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn Thông Minh Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua Khách sạn Vân Anh (thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Nghĩa và bà Bùi Thị Khả) tại Vũng Tàu ngày 26/11/2019.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tại công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	85,150,907,884	-	85,595,219,689	-
+ Công ty Cổ phần CONFITECH Tân Đạt	12,310,849,900	-	12,310,849,900	-
+ Công ty CP HAWEE Cơ Điện	8,781,703,331	-	8,781,703,331	-
+ Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	12,303,457,800	-	12,303,457,800	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	20,418,000,000	-	20,418,000,000	-
+ Công Ty CP Thương Mại Kiến Trúc và Xây Dựng CCA	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
+ Các khách hàng khác	25,336,896,853	-	25,781,208,658	-
- Tại công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	3,036,035,386	-	2,961,035,386	-
<b>Cộng</b>	<b>88,186,943,270</b>	<b>-</b>	<b>88,556,255,075</b>	<b>-</b>

Ghi chú: Đây là các khoản Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm và công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh ứng trước cho các nhà thầu thực hiện các hạng mục xây dựng Dự án Khu du lịch sinh thái Prime Resort and Hotels tại Lô D14C, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Hải Đông, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa. Các hạng mục này đang chờ thực hiện quyết toán

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH A Type Machine	21,995,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư và Kinh Doanh Bất Động Sản SKYMARK	12,000,000,000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Minh Vi	13,000,000,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46,995,000,000</b>			

Đây là các khoản công ty CP Đầu tư Tài Chính Hoàng Minh cho vay tạm thời khi vốn nhàn rỗi. Thời gian cho vay: 12 tháng kể từ ngày cho vay; Lãi suất cho vay là 5% đến 10%/năm.

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>42,436,715,970</b>		<b>3,683,869,165</b>	-
- Tạm ứng (*)	35,491,745,462		3,188,767,472	-
- Phải thu khác	6,874,970,508		495,101,693	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>189,538,272</b>		<b>191,538,272</b>	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	189,538,272		191,538,272	-
<b>Cộng</b>	<b>42,626,254,242</b>		<b>3,875,407,437</b>	-

(*) Tạm ứng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tạm ứng tại công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	35,491,745,462	3,188,767,472
+ Ông Trần Trọng Dũng	35,000,990,707	500,000,000
+ Các cá nhân khác	490,754,755	2,688,767,472
- Tạm ứng tại công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh	4,580,000	-
<b>Cộng</b>	<b>35,496,325,462</b>	<b>3,188,767,472</b>

Số dư các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	VND	VND	
Ông Trần Trọng Dũng	Giám đốc Công ty Cam Lâm	35,000,990,707	500,000,000

#### 6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	-	-	81,238,182	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	493,485,008,787	-	391,904,985,249	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>493,485,008,787</b>	<b>-</b>	<b>391,986,223,431</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Khu Biệt thự tại Dự án khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resort and Hotels tại Lô D14C khu 4, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 01/10/2014 và được sửa đổi lần thứ nhất ngày 13/03/2015, tổng diện tích dự án 130.862 m<sup>2</sup>. Dự án xây dựng theo giấy phép xây dựng số 90/GPXD-SXD ngày 09/08/2016.

Dự án đã bắt đầu bàn giao cho Nhà đầu tư từ năm 2017.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

#### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12,410,588,062</b>	<b>12,580,471,337</b>
- Chi phí trả trước cho hoạt động xây dựng của Resort and Hotel	12,408,163,817	12,408,163,817
- Chi phí thuê văn phòng	-	172,307,520
- Công cụ dụng cụ	2,424,245	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>23,381,470,014</b>	<b>10,397,132,992</b>
- Công cụ dụng cụ	426,951,106	769,582,651
- Chi phí vận hành + Khai trương Resort	18,946,285,153	6,438,462,069
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	4,008,233,755	3,189,088,272
<b>Tổng cộng</b>	<b>35,792,058,076</b>	<b>22,977,604,329</b>

#### 8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn</b>	<b>716,558,364</b>	<b>552,922,000</b>
- Dự án Sa Huỳnh	716,558,364	552,922,000
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>405,779,348,135</b>	<b>261,952,902,590</b>
- Khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resort and Hotels - Khu A Condotel (1)	405,779,348,135	260,056,868,009
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	1,896,034,581
<b>Cộng</b>	<b>406,495,906,499</b>	<b>262,505,824,590</b>

(1): Khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resort and Hotels - Khu A Condotel:

Là chi phí xây dựng dự án khách sạn và khu vui chơi giải trí với tổng diện tích là 25.055m<sup>2</sup>. Khách sạn thuộc Dự án xây dựng tại Lô D14C khu 4, Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 01/10/2014 và được sửa đổi lần thứ nhất ngày 13/03/2015. Dự án xây dựng theo giấy phép xây dựng số 90/GPXD-SXD ngày 09/08/2016 với tổng diện tích dự án 130.848,7 m<sup>2</sup>.

#### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	177,800,000	1,336,874,999	47,300,000	1,561,974,999
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	177,800,000	1,336,874,999	47,300,000	1,561,974,999
<b>HAO MÒN TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	177,800,000	570,604,216	22,536,952	770,941,168
Số tăng trong kỳ	-	227,166,684	11,825,001	238,991,685
- Do trích khấu hao		227,166,684	11,825,001	238,991,685
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	177,800,000	797,770,900	34,361,953	1,009,932,853
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	-	766,270,783	24,763,048	791,033,831
Số dư cuối kỳ	-	539,104,099	12,938,047	552,042,146

- Giá trị còn lại của tài sản đem cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2020: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 271.671.818 VND

#### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong kỳ	65,000,000	65,000,000
- Mua trong kỳ	65,000,000	65,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	65,000,000	65,000,000

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong kỳ	4,261,110	4,261,110
- Khấu hao trong kỳ	4,261,110	4,261,110
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4,261,110	4,261,110
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	60,738,890	60,738,890

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 : 0 VND

#### 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	815,231,946,050	409,798,556,164	209,878,822,303	209,878,822,303
- Phải trả người bán tại công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	405,433,389,886	405,433,389,886	205,342,732,569	205,342,732,569
+ Công ty CPĐT và XD Covicons Việt Nam	13,791,395,251	13,791,395,251	13,991,395,251	13,991,395,251
+ Công ty TNHH Xây dựng LEEMOBI	8,572,002,000	8,572,002,000	8,572,002,000	8,572,002,000
+ Công ty CP xây dựng Trung Đạo	162,646,576,705	162,646,576,705	104,959,387,100	104,959,387,100
+ Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	122,610,068,518	122,610,068,518	60,033,896,779	60,033,896,779
+ Công ty CP XD Và Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ	82,847,267,171	82,847,267,171		
+ Công ty Cổ Phân Xây Dựng số 7 (VINACONEX7)	2,537,728,681	2,537,728,681		
+ Các khách hàng khác	12,428,351,560	12,428,351,560	17,786,051,439	17,786,051,439
- Phải trả người bán tại công ty CP Đầu tư Tài Chính Hoàng Minh	4,365,166,278	4,365,166,278	4,536,089,734	4,536,089,734
<b>Cộng</b>	<b>409,798,556,164</b>	<b>409,798,556,164</b>	<b>209,878,822,303</b>	<b>209,878,822,303</b>

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

### a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(e)=(a)+(b)-(c)
- Thuế GTGT phải nộp	-	26,818,255	26,818,255	-
- Thuế TNDN	5,167,864,651	871,372,273	4,000,000,000	2,039,236,924
- Thuế thu nhập cá nhân	512,092,239	2,695,190,765	2,846,280,729	361,002,275
- Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-	25,477,342	25,477,342	-
<b>Cộng</b>	<b>5,679,956,890</b>	<b>3,627,858,635</b>	<b>6,907,576,326</b>	<b>2,400,239,199</b>

### b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Thuế TNDN	95,602,263			95,602,263
- Thuế khác (thuế môn bài)	2,000,000	2,000,000		-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32,000,000			32,000,000
<b>Cộng</b>	<b>129,602,263</b>	<b>2,000,000</b>	<b>-</b>	<b>127,602,263</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn DA khu du lịch sinh thái Prime (*)	87,837,839,221	87,837,839,221
- Trích trước chi phí công trình theo hợp đồng với nhà cung cấp (**)	117,429,849,921	117,779,849,921
- Lãi vay phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>205,267,689,142</b>	<b>205,617,689,142</b>

(\*) Chi phí trích trước tạm tính giá vốn là các chi phí đã nghiệm thu khối lượng với các nhà thầu, các chi phí này được phân bổ cho các căn hộ đã bán trong năm 2017, 2018 theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

(\*\*) Trích trước chi phí công trình theo hợp đồng với nhà cung cấp căn cứ trên các Hồ sơ nghiệm thu với các nhà thầu thi công xây lắp, đã nghiệm thu khối lượng nhưng chưa nghiệm thu thanh toán cho phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

## 14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>42,171,936,220</b>	<b>48,057,684,336</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	18,184,640	18,184,640

- Bảo hiểm xã hội	510,432,161	6,569,258
- Bảo hiểm y tế	2,691,000	18,009,494
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,196,000	3,272,785
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6,500,000,000	10,500,000,000
- Phải trả, phải nộp khác	35,139,432,419	37,511,648,159
+ <i>Vũ Đức Toàn</i>	2,785,084,396	980,000,000
+ <i>Công ty TNHH đầu tư Central Capital</i>	-	900,000,000
+ <i>Trần Thị Dịu Hòa</i>	-	1,000,000,000
+ Khách hàng đặt cọc mua căn hộ dự án Cam Ranh	31,851,226,023	34,129,933,159
+ <i>Khác</i>	503,122,000	501,715,000
<b>Cộng</b>	<b>42,171,936,220</b>	<b>48,057,684,336</b>

*Số dư với các bên liên quan*

	Bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ông Vũ Đức Toàn	Chủ tịch HĐQT công ty con/Cổ đông lớn	2,785,084,396	980,000,000
- Bà Trần Thị Dịu Hòa	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2020)	-	1,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>2,785,084,396</b>	<b>1,980,000,000</b>



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

Địa chỉ: Tầng 17 Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 17 Tông Đản, phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, HN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3.2020**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>322,387,679,674</b>	<b>322,387,679,674</b>	<b>230,533,965,884</b>	<b>56,606,082,226</b>	<b>148,459,796,016</b>	<b>148,459,796,016</b>	
- Vay cá nhân, tổ chức khác	322,387,679,674	322,387,679,674	230,533,965,884	56,606,082,226	148,459,796,016	148,459,796,016	
+ Vũ Ngọc Khánh Đạt (*)	197,557,883,658	197,557,883,658	230,533,965,884	39,106,082,226	6,130,000,000	6,130,000,000	
+ Nguyễn Đức Toàn (*)	124,829,796,016	124,829,796,016	10,000,000,000	10,000,000,000	134,829,796,016	134,829,796,016	
+ Lê Đức Huyền (*)	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	
<b>Số cuối năm</b>	<b>322,387,679,674</b>	<b>322,387,679,674</b>	<b>230,533,965,884</b>	<b>56,606,082,226</b>	<b>148,459,796,016</b>	<b>148,459,796,016</b>	

(\*): Khoản vay/mượn tiền của các cá nhân với lãi suất 0%/năm; Thời gian vay: 9 - 12 tháng kể từ ngày vay. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn xây dựng dự án Cam Ranh Bay Hotel & Resorts - Khu Villas. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và bên cho vay sẽ được quyền mua sản phẩm với chính sách ưu đãi riêng.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

Địa chỉ: Tầng 17 Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 17 Tông Đản, phường Trưng  
Tiền, Quận Hoàn Kiếm, HN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3.2020**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	171,600,000,000	(30,000,000)	33,247,432,576	10,992,949,715	215,810,382,291
- Lãi trong năm trước			29,240,114,190		29,240,114,190
- Chi cổ tức	8,578,960,000		(17,158,960,000)		(8,580,000,000)
- Tăng/giảm khác			(980,000,000)	1,866,235,951	886,235,951
Số dư đầu năm nay	180,178,960,000	(30,000,000)	44,348,586,766	12,859,185,666	237,356,732,432
- Lãi trong kỳ			187,425,842	217,964,862	405,390,704
- Trích lập các quỹ			(1,262,201,871)	(95,004,442)	(1,357,206,313)
- PP lợi nhuận công ty con cho TV khác			(1,805,084,396)		(1,805,084,396)
Khác					-
Số cuối kỳ	180,178,960,000	(30,000,000)	41,468,726,342	12,982,146,085	234,599,832,427

Đơn vị tính: VND

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,178,960,000	171,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		8,578,960,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	180,178,960,000	180,178,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,017,896	18,017,896
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18,017,896	18,017,896
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18,017,896	18,017,896
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,017,896	18,017,896
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18,017,896	18,017,896

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>54,270,966,395</b>
- Doanh thu Bất động sản		
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1,500,000,000	54,270,966,395
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>54,270,966,395</b>
- Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản		
- Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1,500,000,000	54,270,966,395

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	1,500,000,000	47,972,579,000
<b>Cộng</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>47,972,579,000</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	703,115,148	9,790,374
- Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư		

- Cổ tức	-	
- Lãi từ chuyển nhượng quyền góp vốn (**)		
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay		
- Doanh thu tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>703,115,148</b>	<b>9,790,374</b>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tài chính khác	50,000,000.00	434,211
<b>Cộng</b>	<b>50,000,000</b>	<b>434,211</b>

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	7,770,022,078	817,658,859
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	471,271,221	211,425,683
- Chi phí CCDC phân bổ	157,665,318	165,235,330
- Thuế phí và lệ phí	2,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,547,987,751	4,706,750,190
- Chi phí khác bằng tiền	-	203,681,713
<b>Cộng</b>	<b>30,948,946,368</b>	<b>6,104,751,775</b>

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1,559,011,617	817,658,859
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	408,992,919	211,425,683
- Chi phí CCDC phân bổ	18,052,362	165,235,330
- Thuế phí và lệ phí	2,000,000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	190,840,514	4,706,750,190
- Chi phí khác bằng tiền		203,681,713
<b>Cộng</b>	<b>2,178,897,412</b>	<b>6,104,751,775</b>

8. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu khác	163,188,488	468,255,459
<b>Cộng</b>	<b>163,188,488</b>	<b>468,255,459</b>

9. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế		
- Chi phí khác	190,875	33,608,231
<b>Cộng</b>	<b>190,875</b>	<b>33,608,231</b>

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,792,448,931)	637,639,011
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	266,666,667	202,897,120
- Các khoản điều chỉnh tăng	266,666,667	202,897,120

Chi phí không hợp lệ	-	33,608,231
Chi phí lãi vay tương ứng vốn góp thiếu	-	-
Phụ cấp HĐQT	266,666,667	159,288,889
Chi phí không hợp lệ khác	-	10,000,000
Hồi tố lợi nhuận những năm trước theo TT200	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận chịu thuế	(1,525,782,264)	840,536,131
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế TNDN	-	421,038,152
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	-	<b>421,038,152</b>

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30.09.2019
	VND	VND
- Lợi nhuận thuần sau thuế	405,390,704	2,209,579,113
- Các khoản điều chỉnh	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	405,390,704	2,209,579,113
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18,017,896	18,017,896
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22.50</b>	<b>122.63</b>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25,531,156,001		10,956,083,242	
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	44,650,181,562		24,624,764,363	
- Các khoản cho vay	46,995,000,000		-	
- Đầu tư ngắn hạn			-	
<b>Cộng</b>	<b>117,176,337,563</b>		<b>35,580,847,605</b>	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Vay và nợ	322,387,679,674		148,459,796,016	
- Phải trả người bán, phải trả khác	451,970,492,384		257,936,506,639	
- Chi phí phải trả	205,267,689,142		205,617,689,142	
<b>Cộng</b>	<b>979,625,861,200</b>		<b>612,013,991,797</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,531,156,001			25,531,156,001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44,460,643,290	189,538,272		44,650,181,562
Các khoản cho vay	46,995,000,000			46,995,000,000
<b>Cộng</b>	<b>116,986,799,291</b>	<b>189,538,272</b>	<b>-</b>	<b>117,176,337,563</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,956,083,242			10,956,083,242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24,433,226,091	191,538,272		24,624,764,363
<b>Cộng</b>	<b>35,389,309,333</b>	<b>191,538,272</b>	<b>-</b>	<b>35,580,847,605</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

Địa chỉ: Tầng 17 Tòa nhà Thaiholdings Tower,  
Số 17 Tông Đản, phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, HN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3.2020**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	322,387,679,674			322,387,679,674
Phải trả người bán, phải trả khác	451,970,492,384			451,970,492,384
Chi phí phải trả	205,267,689,142			205,267,689,142
<b>Cộng</b>	<b>979,625,861,200</b>		-	<b>979,625,861,200</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	148,459,796,016			148,459,796,016
Phải trả người bán, phải trả khác	257,936,506,639			257,936,506,639
Chi phí phải trả	205,617,689,142			205,617,689,142
<b>Cộng</b>	<b>612,013,991,797</b>		-	<b>612,013,991,797</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động bán hàng hóa	Kinh doanh BĐS	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1,500,000,000	VND	1,500,000,000
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>1,500,000,000</b>	-	<b>1,500,000,000</b>
Chi phí bộ phận	-	-	1,500,000,000
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>2,445,564,079</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(2,445,564,079)
Doanh thu hoạt động tài chính			703,115,148
Chi phí tài chính			50,000,000
Thu nhập khác			163,188,488
Chi phí khác			190,875
Thuế TNDN hiện hành			(1,629,451,318)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>-</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Vũ Thanh

Phan Vũ Thanh

Đinh Kim Nhung